

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đào Duy Linh	Chủ tịch
Ông Bùi Đức Hoàn	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên
Ông Bùi Xuân Hải	Thành viên
Ông Trần Công Chiến	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Bùi Đức Hoàn	Tổng giám đốc
Ông Trần Văn Hùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Công Chiến	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,
TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Tổng Giám đốc

Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 10/03/2015, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Báo cáo kiểm toán được lập thành mười (10) bản bằng tiếng Việt. Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP giữ chín (09) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Trần Quốc Tuấn

Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Huyền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2013-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		301,080,299,552	336,647,751,968
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	43,518,039,920	70,811,692,170
1 Tiền	111		34,018,039,920	15,811,692,170
2 Các khoản tương đương tiền	112		9,500,000,000	55,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	125,725,000,000	84,065,598,000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		126,950,000,000	84,065,598,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32,819,791,466	93,859,779,482
1 Phải thu khách hàng	131		21,416,153,681	37,422,710,254
2 Trả trước cho người bán	132		3,224,910,624	4,935,926,492
5 Các khoản phải thu khác	135	V.03	8,178,727,161	51,501,142,736
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		92,691,470,136	85,217,151,135
1 Hàng tồn kho	141	V.04	92,691,470,136	85,217,151,135
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,325,998,030	2,693,531,181
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13,317,815	10,233,180
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,408,574,699	2,250,923,760
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	14,439,016	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		2,889,666,500	432,374,241
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		441,460,433,205	450,226,513,758
II. Tài sản cố định	220		37,901,218,092	43,218,202,145
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	36,908,618,078	43,173,550,909
- Nguyên giá	222		131,690,255,666	130,543,899,484
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(94,781,637,588)	(87,370,348,575)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	992,600,014	44,651,236
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	382,102,198,238	390,177,896,905
1 Đầu tư vào công ty con	251		282,993,818,781	301,893,885,191
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		99,173,690,640	76,482,282,229
3 Đầu tư dài hạn khác	258		14,940,591,078	14,940,591,078
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(15,005,902,261)	(3,138,861,593)
V. Tài sản dài hạn khác	260		21,457,016,875	16,830,414,708
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	21,397,016,875	16,770,414,708
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 Tài sản dài hạn khác	268		60,000,000	60,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		742,540,732,757	786,874,265,726

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		66,215,526,147	130,532,323,870
I. Nợ ngắn hạn	310		66,215,526,147	76,607,288,774
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	25,835,637,850	27,435,025,770
2 Phải trả người bán	312		13,309,498,290	19,819,340,999
3 Người mua trả tiền trước	313		2,094,714,950	2,250,692,100
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	1,531,198,145	3,098,837,197
5 Phải trả người lao động	315		1,970,956,309	1,772,760,592
6 Chi phí phải trả	316	V.12	3,584,114,346	2,998,341,533
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	14,265,836,461	14,359,627,387
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,623,569,796	4,872,663,196
II. Nợ dài hạn	330		-	53,925,035,096
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.14	-	53,925,035,096
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		676,325,206,610	656,341,941,856
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	676,325,206,610	656,341,941,856
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		631,010,000,000	631,010,000,000
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		45,315,206,610	25,331,941,856
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		742,540,732,757	786,874,265,726

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này.)

Mẫu số B 01 - DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
	<i>EUR</i>	209.03	208.50
	<i>USD</i>	14,465.53	14,449.19
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Từ 01/07/2013 đến 31/12/2013
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	441,007,016,938	207,930,780,012
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17	223,083,350	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.18	440,783,933,588	207,930,780,012
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.19	415,179,816,063	196,171,470,848
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		25,604,117,525	11,759,309,164
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	62,222,188,653	28,182,685,788
7 Chi phí tài chính	22	VI.21	16,329,167,386	(2,175,065,679)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2,721,990,007	1,538,511,764
8 Chi phí bán hàng	24		7,421,917,136	3,961,379,322
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23,756,978,020	12,677,057,111
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		40,318,243,636	25,478,624,198
11 Thu nhập khác	31		10,420,159,135	3,451,185,785
12 Chi phí khác	32		5,514,738,017	1,798,361,337
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4,905,421,118	1,652,824,448
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		45,223,664,754	27,131,448,646
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	-	1,799,506,790
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		45,223,664,754	25,331,941,856
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.24	-	-

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

<Theo phương pháp trực tiếp>

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Từ 01/07/2013 đến 31/12/2013
I	Lưu chuyển tiền từ kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		537,244,226,559	230,883,565,937
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(493,966,985,310)	(216,501,761,785)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(24,287,787,200)	(12,868,034,540)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(2,122,443,013)	(2,332,241,895)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,570,153,756)	(11,382,438,247)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15,782,459,286	280,298,361,745
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(36,554,647,804)	(88,653,098,329)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,475,331,238)	179,444,352,886
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(872,556,199)	(276,951,226)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		5,592,589,000	1,767,767,455
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(55,285,902,778)	(117,450,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,615,598,000	5,068,537,592
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(38,897,222)	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		3,258,457,999	2,725,173,061
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55,868,259,300	25,466,794,410
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15,137,548,100	(82,698,678,708)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		81,219,756,119	43,003,615,559
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(93,031,966,039)	(68,939,137,100)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25,150,580,000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36,962,789,920)	(25,935,521,541)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(27,300,573,058)	70,810,152,637
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		70,811,692,170	-
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		6,920,808	1,539,533
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	43,518,039,920	70,811,692,170

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP, tên giao dịch quốc tế là VIETNAM LIVESTOCK CORPORATION – JOINT STOCK COMPANY (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký thay đổi lần 4 ngày 08/8/2014 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là **631.010.000.000 VND** (*Sáu trăm ba mươi một tỷ không trăm mười triệu đồng chẵn./.*)

Cơ cấu, tổ chức của Tổng Công ty

- Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;
- Ban Tổng giám đốc và bộ máy giúp việc;
- Mô hình của Tổng Công ty gồm: Công ty mẹ, công ty con và các công ty liên kết.

Trụ sở chính

Địa chỉ: Số 519 Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 38 626 769 Fax: (84-4) 38 623 645

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty gồm:

- Công ty Chăn nuôi Tam Đảo
- Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn
- Trung tâm Thương mại và Thiết bị tổng hợp
- Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh
- Xí nghiệp Truyền giống gia súc và Phát triển chăn nuôi Miền Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi, chế biến, kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi và nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi ngựa, lừa, la; Chăn nuôi dê, cừu; Chăn nuôi trâu, bò; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chi tiết: kinh doanh bất động sản; Kinh doanh sản phẩm từ plastic;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)*

- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; Chi tiết: sản xuất bao bì bằng giấy, bì; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công nhân viên kỹ thuật ngành chăn nuôi (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Sản xuất máy thông dụng khác; Chi tiết: sản xuất cung ứng thiết bị ngành chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Chi tiết: kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ và hàng tiêu dùng; Hoạt động thú y; Chi tiết: Kinh doanh vật tư thú y, kinh doanh thuốc thú y./.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp”.

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Effect.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc gồm: Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn, Trung tâm Thương mại và Thiết bị tổng hợp, Công ty Chăn nuôi Tam Đảo, Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh, Xí nghiệp Truyền giống gia súc và Phát triển chăn nuôi Miền Nam và Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP. Tổng Công ty đã thực hiện khử trùng các giao dịch nội bộ, số dư công nợ phải thu và phải trả nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ hoạt động được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm 31/12/2014, số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/12/2014, Tổng Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao Tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 40
- Máy móc thiết bị	5 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
- Tài sản cố định khác	3 - 10

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn và dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, các khoản cho vay vốn, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu kể từ ngày gửi tiền, cho vay và căn cứ vào hợp đồng tiền gửi, hợp đồng cho vay và chứng từ ngân hàng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

Tại thời điểm 31/12/2014 Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn đối với khoản cho vay vốn ngắn hạn của Công ty CP Gà Giống Châu Thành đã quá hạn thanh toán.

Tổng Công ty đã thực hiện việc hoàn nhập và trích lập mới dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm 31/12/2014 theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, chứng từ ngân hàng. Các chi phí đi vay phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế doanh nghiệp, công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và chi phí sửa chữa. Giá trị lợi thế doanh nghiệp được phân bổ trong vòng 3 năm. Chi phí trả trước dài hạn khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí sửa chữa được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và súc vật nuôi sinh sản, cây giống có giá trị dưới 30.000.000 đồng /con/cây. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ trong thời gian 2 đến 3 năm tài chính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau và khoản trích trước chi phí vé máy bay. Giá trị ghi nhận chi phí lãi vay được xác định dựa vào hợp đồng, khế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)*

ước vay và thời gian vay thực tế. Khoản trích trước chi phí vé máy bay được ghi nhận dựa trên hóa đơn tài chính thực nhận trong năm 2015.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thức ăn chăn nuôi, gia công chế biến thức ăn gia súc, dịch vụ cho thuê kho, thuê văn phòng, thu tiền điện, tiền nước, tiền cân điện tử, doanh thu chăn nuôi lợn, lợn giống, các sản phẩm, hàng hóa vật tư truyền giống, tinh bò, thức ăn gia súc, cung ứng bò giống, cho thuê xe, doanh thu bán hàng nhập khẩu, xuất khẩu, doanh thu trợ giá, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và cổ tức được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu trợ giá được ghi nhận dựa trên số tiền thực nhận trong năm, căn cứ vào hợp đồng đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm công ích giống gốc vật nuôi giữa Cục Chăn nuôi- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn và Công ty Chăn nuôi Tam Đảo.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và cổ tức được chia được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, cổ tức được chia được ghi nhận dựa trên thông báo chia cổ tức hoặc tiền chuyển thực tế từ các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác của Tổng Công ty, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Các khoản lãi trả chậm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và chi phí tài chính khác.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)*

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Tổng Công ty không có các khoản công nợ phải thu quá hạn thanh toán cần trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, công trình Bioga và công trình xây dựng chuồng chăn nuôi nhằm phục vụ cho mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

12.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Tổng Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

12.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ với mức thuế suất áp dụng là 0%, 5% hay 10% hoặc không chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn bán hàng hóa được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2,805,034,928	2,812,722,374
Tiền gửi ngân hàng	35,713,004,992	12,998,969,796
Các khoản tương đương tiền	5,000,000,000	55,000,000,000
Tổng cộng	43,518,039,920	70,811,692,170

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Văn phòng Tổng Công ty	126,950,000,000	82,265,598,000
Tiền gửi có kỳ hạn	124,000,000,000	70,000,000,000
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT	-	70,000,000,000
Tiền gửi kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT	80,000,000,000	-
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương VN	44,000,000,000	-
Phải thu về cho vay vốn	2,950,000,000	12,265,598,000
Công ty CP Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	-	3,815,598,000
Công ty CP Gà Giống Châu Thành	2,450,000,000	2,450,000,000
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	-	5,000,000,000
Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung	500,000,000	1,000,000,000
Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh	-	1,800,000,000
Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam	-	1,800,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1,225,000,000)	-
Công ty CP Gà Giống Châu Thành	(1,225,000,000)	-
Tổng cộng	125,725,000,000	84,065,598,000

3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Văn phòng Tổng Công ty	5,769,970,608	49,570,472,874
Phải thu về cổ phần hoá	855,820,000	1,287,650,000
Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung	-	119,980,000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi chế biến XNK	79,100,000	79,100,000
Công ty CP Sữa Đà Lạt	135,100,000	135,100,000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	-	311,850,000
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	284,620,000	284,620,000
Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	357,000,000	357,000,000
Phải thu cổ tức	946,358,920	1,088,006,920
Công ty CP Gà Giống Châu Thành	-	141,648,000
Công ty CP An Đại Việt	946,358,920	946,358,920
Phải thu khác	3,967,791,688	47,194,815,954
Lãi vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đồng Đa	-	43,908,821,091
Lãi phải thu của Công ty CP Gà giống Châu Thành	-	106,400,000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và Xuất nhập khẩu gia cầm	1,375,000,000	1,375,000,000
Công ty CP giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao	457,191,000	957,191,000
Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT Thăng long	966,000,000	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đồng Đa	1,169,600,688	800,000,000
Dư nợ bảo hiểm xã hội	-	47,403,863
Trung tâm Thương mại và Thiết bị tổng hợp	40,454,546	1,288,626
Phải thu về bảo hiểm xã hội	22,995,049	1,288,626
Phải thu khác	17,459,497	-
Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn	53,205,954	58,540,280
Nguyễn Thị Thoa	639,038	1,739,038
Đặng Văn Khom	-	13,925,116
Vương Văn Tân	29,566,136	29,566,136
Nguyễn Thị Kim Thu	12,909,990	13,309,990
Dư nợ TK 3383	10,090,790	-
Công ty Chăn nuôi Tam Đảo	1,146,018,829	602,469,357
Bùi Thế Chung	23,681,492	8,096,992
Lê Thị Nhung	47,912,806	19,375,006
Lê Xuân Trường	92,685,800	23,226,600
Lưu Thị Huệ	38,723,993	8,577,993
Lưu Văn Sáu	24,725,618	32,080,768
Ngô Thị Loan	48,224,006	48,224,006
Nguyễn Thị Hằng	43,453,268	48,149,268
Nguyễn Thị Thanh Phương	34,343,916	36,867,090
Phạm Thị Nga	49,497,500	49,225,700
Phùng Thị Kim Huệ	41,237,406	5,475,706
Trần Thị Tám	42,935,160	21,439,760
Trần Thị Thanh Hà	57,025,406	24,862,406
Trần Văn Tuấn	33,600,668	11,130,468
Đối tượng khác	567,971,790	265,737,594

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Xí nghiệp Truyền giống gia súc & PT Chăn nuôi Miền Nam	-	235,805,154
Phải thu Cục Chăn nuôi	-	214,500,000
Phải thu khác	-	21,305,154
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	1,169,077,224	1,032,566,445
Công ty Cổ phần Domenal	1,066,577,224	873,901,286
Đặng Hải Sỹ	100,000,000	-
Trần Ngọc Châu	2,500,000	8,000,000
Trần Lê Thế Hưng	-	4,640,976
Đối tượng khác	-	146,024,183
Tổng cộng	8,178,727,161	51,501,142,736
4. Hàng tồn kho		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	18,046,774,401	32,152,034,208
Công cụ dụng cụ	113,851,204	152,291,945
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30,437,730,167	38,149,916,978
Thành phẩm	326,717,514	399,826,184
Hàng hóa	43,766,396,850	14,363,081,820
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	92,691,470,136	85,217,151,135
5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	14,439,016	-
Tổng cộng	14,439,016	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh	950,676,364	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	950,676,364	-
Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn	41,923,650	44,651,236
Tư vấn thiết kế Bioga	36,400,000	36,400,000
Công trình xây dựng chuồng chăn nuôi	5,523,650	8,251,236
Tổng cộng	992,600,014	44,651,236

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
a. Đầu tư vào Công ty con		282,993,818,781		301,893,885,191
Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung	862,113	9,319,601,016	862,113	9,319,601,016
Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu	18,791,395	273,674,217,765	18,791,395	273,674,217,765
Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ (1)	-	-	1,275,020	18,900,066,410
b. Đầu tư vào Công ty liên kết		99,173,690,640		76,482,282,229
Công ty CP Giống vật nuôi và cây trồng Đông Triều (2)	125,432	1,528,413,568	170,432	2,076,747,100
Công ty CP Đầu tư và XNK Súc sản Gia cầm Hải Phòng	334,715	3,864,583,308	334,715	3,864,583,308
Công ty CP Gà giống Châu Thành	157,387	1,573,869,086	157,387	1,573,869,086
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Trung ương	1,656,457	17,609,383,826	1,656,457	17,609,383,826
Công ty CP Giống gia cầm Ba Vì (3)	-	-	221,760	2,710,124,467
Công ty CP Giống Gia cầm Miền Nam	550,800	6,042,617,989	550,800	6,042,617,989
Công ty CP Việt Phong	965,950	10,122,142,416	965,950	10,122,142,416
Công ty CP ĐTPT và XNK Gia cầm	260,700	2,616,885,131	260,700	2,616,885,131
Công ty CP Giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao	182,200	2,392,638,008	182,200	2,392,638,008
Công ty CP Giống gia súc Thanh Ninh	239,400	2,629,745,540	239,400	2,629,745,540

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Công ty CP Giống và vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	65,544	655,437,752	65,544	655,437,752
Công ty CP Phát triển giống gia súc Miền Trung	81,000	861,183,119	81,000	861,183,119
Công ty CP An Đại Việt	801,320	8,972,667,170	801,320	8,972,667,170
Công ty TNHH Phát triển chăn nuôi Peterhand	245,377	3,318,973,219	245,377	3,318,973,219
Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ (1)	198,010	25,949,866,410	-	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại và CN	1,072,294	11,035,284,098	1,072,294	11,035,284,098
c. Đầu tư dài hạn khác		14,940,591,078		14,940,591,078
Công ty CP Nông hải súc sản Sài Gòn	280,000	4,098,734,693	280,000	4,098,734,693
Công ty CP Bò giống Miền Trung	175,500	1,899,327,884	175,500	1,899,327,884
Công ty CP Chăn nuôi chế biến và XNK	291,264	4,685,428,501	291,264	4,685,428,501
Công ty CP Sữa Đà Lạt	425,710	4,257,100,000	425,710	4,257,100,000
d. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(15,005,902,261)		(3,138,861,593)
Công ty CP Sữa Đà Lạt		(1,041,699,136)		(683,119,077)
Công ty CP Gà giống Châu Thành		(1,573,869,086)		(1,573,869,086)
Công ty CP Bò giống Miền Trung		(248,082,721)		(239,406,360)
Công ty CP Giống gia cầm Ba Vì		-		(258,084,429)
Công ty CP Nông hải súc sản Sài Gòn		(264,527,591)		(384,382,641)
Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ		(6,789,394,682)		-
Công ty CP An Đại Việt		(4,865,597,174)		-
Công ty CP Giống Gia cầm Miền Nam		(222,731,871)		-
Tổng cộng		382,102,198,238		390,177,896,905

(1): Giá trị khoản đầu tư vào Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ giảm là do Tổng công ty đã thực hiện giảm tỷ lệ đầu tư tại Công ty này từ 51% xuống còn 36%.

(2) Giá trị khoản đầu tư vào Công ty CP Giống VN&CT Đông Triều giảm do Tổng công ty bán 45.000 CP từ 29% xuống còn 22%.

(3) Giá trị khoản đầu tư vào Công ty CP Giống gia cầm Ba Vì giảm là do Tổng công ty đã thực hiện thanh lý khoản đầu tư tại Công ty này.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Văn phòng Tổng Công ty	314,038,520	506,890,481
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	126,250,000	378,750,000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	102,236,998	69,252,840
Chi phí sửa chữa	85,551,523	58,887,641
Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh	243,399,586	167,784,671
Công cụ, dụng cụ đánh giá lại	-	5,551,552
Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ	243,399,586	162,233,119
Trung tâm Thương mại và Thiết bị tổng hợp	21,790,989	56,561,599
Công cụ dụng cụ	21,790,989	8,054,099
Sửa chữa	-	48,207,500
Phần mềm kế toán	-	300,000
Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn	4,138,994,666	4,304,792,060
Đàn lợn sinh sản	3,663,661,978	3,829,394,416
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	475,332,688	475,397,644
Công ty Chăn nuôi Tam Đảo	16,667,634,295	11,696,918,063
Súc vật nuôi sinh sản, cây giống (*)	15,702,657,672	10,735,342,651
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	964,976,623	961,575,412
Xí nghiệp Truyền giống gia súc & PT Chăn nuôi Miền Nam	10,526,774	29,338,913
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10,526,774	29,338,913
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	632,045	8,128,921
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	632,045	8,128,921
Tổng cộng	21,397,016,875	16,770,414,708

(*) Súc vật nuôi sinh sản, cây giống có giá trị dưới 30 triệu đồng không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là Tài sản cố định.

10. Vay và nợ ngắn hạn

	Lãi suất (%/năm)	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn		25,835,637,850	27,435,025,770
Văn phòng Tổng Công ty		5,053,654,177	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa (1)	7%	5,053,654,177	-
Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn		11,014,523,311	12,538,202,311
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Mỹ Hòa		7,462,140,311	7,462,140,311
Phạm Thị Ngọc Thuần	10 - 11%	1,000,000,000	1,100,000,000
Đỗ Thị Hiền	10 - 11%	400,000,000	750,000,000
Trần Thị Hải Yến	10 - 11%	-	12,000,000
Bùi Văn Toàn	10 - 11%	15,000,000	10,000,000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Nguyễn Ngọc Sơn	10 - 11%	-	66,000,000
Đỗ Thị Luật	10 - 11%	-	120,000,000
Phạm Thị Thuần	10 - 11%	2,032,916,000	2,591,837,000
Hàn Ngọc Cương	10 - 11%	60,000,000	100,000,000
Nguyễn Thị Ánh	10 - 11%	-	100,000,000
Trần Thị Việt Hà	10 - 11%	21,542,000	40,540,000
Đặng Thu Hoài	10 - 11%	-	35,000,000
Phạm Thế Lãng	10 - 11%	-	119,385,000
Nguyễn Thị Nhung	10 - 11%	22,925,000	31,300,000
Công ty Chăn nuôi Tam Đảo		4,501,460,362	9,776,823,459
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc (2)	7%	2,109,010,051	6,454,743,459
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Bình Xuyên (3)	7%	2,392,450,311	3,322,080,000
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP		5,266,000,000	5,120,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam - Chi nhánh quận 1 (4)		4,566,000,000	4,420,000,000
Đoàn Xuân Trúc	12%	700,000,000	700,000,000
Tổng cộng		25,835,637,850	27,435,025,770

(1): Vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHCTĐĐ-TCN ngày 23/12/2014, hạn mức cho vay là 25 tỷ đồng, mục đích: Thanh toán lô hàng malt Úc, ngày giải ngân 24/12/2014, thời hạn cho vay 1 tháng, lãi suất cho vay: 7%/năm, ngày trả nợ: 26/01/2015.

(2): Đây là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc theo hợp đồng số: 01/2013/HĐ 980615 ngày 07/05/2013 thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày vay với lãi suất cho vay từ 10 - 12 %/năm theo từng lần vay.

(3): Đây là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN huyện Bình Xuyên theo hợp đồng số: 2801 - LAV - 201300938 ngày 19/06/2013 thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay từ 10 - 12% theo từng lần vay.

(4): Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 theo hợp đồng tín dụng số 1601-LAV-20140054 ngày 05/03/2014. Hạn mức tín dụng: 5 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay: được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 6 tháng. Lãi suất vay: mức lãi suất cụ thể theo từng lần nhận nợ, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại. Biện pháp bảo đảm tiền vay: thực hiện theo hợp đồng thế chấp số 1601-LCP-201300167 ngày 13/06/2013.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	146,595,924	242,816,474
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	30

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,570,153,756
Thuế thu nhập cá nhân	38,520,721	35,577,105
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,346,081,500	1,244,081,500
Thuế khác	-	6,208,332
Tổng cộng	1,531,198,145	3,098,837,197
12. Chi phí phải trả		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Văn phòng Tổng Công ty	6,878,546	-
Trích trước chi phí lãi vay	6,878,546	-
Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh	495,000,000	270,000,000
Trích trước chi phí lãi vay	495,000,000	270,000,000
Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn	2,657,943,883	2,699,418,806
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT VN - CN Mỹ Hào	2,617,763,842	2,617,763,842
Lãi vay phải trả Cán bộ Công nhân viên	40,180,041	81,654,964
Công ty Chăn nuôi Tam Đảo	416,021,917	-
Trích trước chi phí lãi vay	416,021,917	-
Xí nghiệp Truyền giống gia súc & PT Chăn nuôi Miền Nam	1,620,000	-
Chi phí vé máy bay	1,620,000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	6,650,000	28,922,727
Trích trước chi phí thuê xe	-	22,272,727
Trích trước chi phí lãi vay	6,650,000	6,650,000
Tổng cộng	3,584,114,346	2,998,341,533
13. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Văn phòng Tổng Công ty	12,685,640,715	12,744,998,163
Bảo hiểm xã hội	2,083,586	-
Phải trả về cổ phần hóa	855,820,000	1,287,650,000
Công ty CP Sữa Đà Lạt	135,100,000	135,100,000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi chế biến XNK	79,100,000	79,100,000
Công ty Cổ Phần Chăn nuôi Miền Trung	-	119,980,000
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	-	311,850,000
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	284,620,000	284,620,000
Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	357,000,000	357,000,000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Phải trả phải nộp khác	11,827,737,129	11,457,348,163
Bộ Nông nghiệp và PTNT	1,857,191,000	1,857,191,000
Công ty NISSUI TOKYO	3,641,514,300	3,641,514,300
Tổng Công ty ĐT và KD vốn Nhà nước	431,830,000	-
Các khoản phải trả khác	5,897,201,829	5,958,642,863
Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh	145,214,228	122,609,121
Kinh phí công đoàn	-	33,394,893
Phải trả phải nộp khác	145,214,228	89,214,228
Cán bộ công nhân viên	55,969,228	55,969,228
Trạm bơm nước khu tập thể	37,600,000	31,600,000
Xí nghiệp XD số 18 - CN Công ty CP đầu tư và XDCN	50,000,000	-
Đình Hữu Lâm	1,645,000	1,645,000
Trung tâm Thương mại và Thiết bị tổng hợp	18,611,396	25,611,396
Kinh phí công đoàn	18,611,396	25,611,396
Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn	67,268,742	100,018,263
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	50,855,311
Các khoản phải trả phải nộp khác	67,268,742	49,162,952
Đặng Thị Xuân	3,055,551	3,055,551
Vũ Thị Khuyên	2,100,968	2,100,968
Nguyễn Bá Trác	-	1,915,000
Nguyễn Đức Thọ	39,588,810	39,588,810
Nguyễn Văn Minh	2,502,623	2,502,623
Bảo hiểm ốm đau phải trả CBCNV	10,090,790	-
Tiền ăn ca của CBCNV	9,930,000	-
Công ty Chăn nuôi Tam Đảo	1,003,726,190	1,301,470,433
Kinh phí công đoàn	74,593,848	37,610,000
Bảo hiểm xã hội	183,750,499	185,973,519
Các khoản phải trả khác	745,381,843	1,077,886,914
Vũ Thị Phương Linh	33,510,700	40,296,700
Đình Thị Biên	14,411,674	16,411,674
Ngân hàng Mê linh	34,761,708	34,761,708
Ngân hàng Bình Xuyên	130,384,800	130,384,800
Nguyễn Thị Tường	21,803,600	21,803,600
Nguyễn Thị Thu Trang (A)	14,546,300	22,803,200
Nguyễn Như Sơn	15,780,353	27,588,153
Phan Thị Hiền	15,348,400	27,895,700
Phạm Trọng Cường	45,838,200	72,882,100
Trần Đức Thành	35,736,790	43,542,790

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

<i>Trần Thị Hạnh</i>	25,770,600	33,159,900
<i>Bùi Thị Duyên</i>	22,813,615	50,898,015
<i>Nguyễn Xuân Trường</i>	40,916,260	33,969,060
<i>Nguyễn Thị Thu Hà (Mai)</i>	50,101,800	69,672,100
<i>Phạm Thị Hoài Thu</i>	21,206,043	27,690,643
<i>Đối tượng khác</i>	222,451,000	424,126,771
Xí nghiệp Truyền giống gia súc & PT Chăn nuôi Miền Nam	3,041,852	200,723
Tài sản thừa chờ xử lý	200,723	200,723
Kinh phí công đoàn	2,841,129	-
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	342,333,338	64,719,288
Kinh phí công đoàn	22,333,338	10,601,077
Bảo hiểm xã hội	-	38,734,881
Bảo hiểm y tế	-	7,264,670
Bảo hiểm thất nghiệp	-	3,228,660
Phải trả phải nộp khác	320,000,000	4,890,000
Tổng cộng	14,265,836,461	14,359,627,387
14. Vay và nợ dài hạn		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Văn phòng Tổng Công ty	-	53,925,035,096
Vay dài hạn	-	10,016,214,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	10,016,214,000
Nợ dài hạn	-	43,908,821,096
Lãi vay phải trả Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (*)	-	43,908,821,096
Tổng cộng	-	53,925,035,096

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa sau thuế phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/07/2013	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	25,331,941,856	25,331,941,856
Tăng khác	642,485,397,737	-	642,485,397,737
Giảm khác	11,475,397,737	-	11,475,397,737
Số dư ngày 31/12/2013	631,010,000,000	25,331,941,856	656,341,941,856

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Lãi trong kỳ này	-	45,223,664,754	45,223,664,754
Giảm khác (*)	-	25,240,400,000	25,240,400,000
Số dư ngày 30/06/2014		631,010,000,000	45,315,206,610
			676,325,206,610

(*): Khoản giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là khoản Tổng Công ty chi trả cổ tức năm 2013.

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn của Nhà nước	489,600,000,000	489,600,000,000
Vốn của các đối tượng khác	141,410,000,000	141,410,000,000
Tổng cộng	631,010,000,000	631,010,000,000

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Từ 01/07/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	631,010,000,000	631,010,000,000
Vốn góp đầu kỳ	631,010,000,000	-
Vốn góp tăng trong kỳ	-	631,010,000,000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	631,010,000,000	631,010,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25,240,400,000	-

15.4 Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	63,101,000	63,101,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63,101,000	63,101,000
- Cổ phiếu phổ thông	63,101,000	63,101,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63,101,000	63,101,000
- Cổ phiếu phổ thông	63,101,000	63,101,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2014	Từ 01/07/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	281,469,301,917	173,538,438,602
Doanh thu bán thành phẩm thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu khác	4,043,014,953	7,374,013,190
Doanh thu gia công thức ăn chăn nuôi	1,349,388,423	1,115,069,319
Doanh thu bán lợn	149,281,884,562	21,123,746,481
Doanh thu bán cá	-	123,731,000
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	2,508,666,000	1,108,050,907
Doanh thu cho thuê nhà	-	899,997,617
Doanh thu dịch vụ khác	2,354,761,083	2,647,732,896
Tổng cộng	441,007,016,938	207,930,780,012

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2014	Từ 01/07/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Chiết khấu hàng bán	174,405,423	-
Giảm giá hàng bán	6,118,186	-
Hàng bán bị trả lại	42,559,741	-
Tổng cộng	223,083,350	-

18. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Từ 01/07/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	281,246,218,567	173,538,438,602
Doanh thu thuần bán thành phẩm thức ăn chăn nuôi & NL khác	4,043,014,953	7,374,013,190
Doanh thu thuần gia công thức ăn chăn nuôi	1,349,388,423	1,115,069,319
Doanh thu thuần bán lợn	149,281,884,562	21,123,746,481
Doanh thu thuần bán cá	-	123,731,000
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	2,508,666,000	1,108,050,907
Doanh thu thuần cho thuê nhà	-	899,997,617
Doanh thu thuần dịch vụ khác	2,354,761,083	2,647,732,896
Tổng cộng	440,783,933,588	207,930,780,012

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

19. Giá vốn bán hàng

	Năm 2014	Từ 01/07/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	268,195,825,533	167,652,159,491
Giá vốn bán thành phẩm thức ăn chăn nuôi	3,938,245,402	7,349,521,129
Giá vốn gia công thức ăn chăn nuôi	858,734,378	484,347,563
Giá vốn bán lợn	142,187,010,750	19,903,585,991
Giá vốn bán cá	-	45,491,981
Giá vốn cho thuê nhà	-	646,767,381
Giá vốn khác	-	89,597,312
Tổng cộng	415,179,816,063	196,171,470,848

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Từ 01/07/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11,517,492,850	7,075,950,518
Cổ tức, lợi nhuận được chia	50,057,922,456	20,021,309,892
Thu lãi từ việc bán cổ phần	-	140,836,212
Lãi chậm trả	-	873,901,286
Thu tiền phạt do giao hàng chậm tiến độ hợp đồng	-	12,777,557
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	298,099,846	57,910,323
Doanh thu tài chính khác	348,673,501	-
Tổng cộng	62,222,188,653	28,182,685,788

21. Chi phí tài chính

	Năm 2014	Từ 01/07/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2,804,915,903	1,538,511,764
Lãi chậm thanh toán	-	9,571,824
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	264,028,996	393,366,731
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	13,092,040,668	(4,190,653,098)
Phí tư vấn tổ chức bán đấu giá	-	50,000,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	24,137,100
Chi phí tài chính khác	168,181,819	-
Tổng cộng	16,329,167,386	(2,175,065,679)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Từ 01/07/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Tổng doanh thu phát sinh trong năm	513,426,281,376	239,564,651,585
Tổng chi phí phát sinh trong năm	468,202,616,622	212,433,202,939
Chi phí không được trừ	132,000,000	89,427,940
<i>Lương của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát không tham gia điều hành</i>	<i>132,000,000</i>	<i>60,000,000</i>
<i>Chi phí không có hóa đơn chứng từ, ghi sai tên đơn vị</i>	<i>-</i>	<i>18,117,940</i>
<i>Chi phí mua hoa</i>	<i>-</i>	<i>11,310,000</i>
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	468,070,616,622	212,343,774,999
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	45,355,664,754	27,220,876,586
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	50,057,922,456	20,022,849,425
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>50,057,922,456</i>	<i>20,021,309,892</i>
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại khoản mục tiền</i>	<i>-</i>	<i>1,539,533</i>
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(4,702,257,702)	7,198,027,161
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	-	1,799,506,790

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014	Từ 01/07/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	263,235,172,467	104,776,591,949
Chi phí nhân công	24,917,939,256	15,358,123,288
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,708,227,893	5,278,607,553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,381,090,405	4,835,540,147
Chi phí khác bằng tiền	14,518,534,343	9,514,604,533
Tổng cộng	318,760,964,364	139,763,467,470

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

25. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2014	Từ 01/07/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Tăng vốn chủ sở hữu do nhận bàn giao tài sản từ DNNN sang CTCP	-	631,010,000,000
Lãi vay nhập gốc	196,608,000	-
Giảm khoản vay dài hạn thông qua bù trừ công nợ	43,908,821,096	-
Tăng đầu tư vào Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ thông qua bù trừ khoản cho vay ngắn hạn với tiền mua CP	7,010,902,778	-

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Tổng Công ty	Năm 2014	Từ 01/07/2013 đến 31/12/2013
		VND	VND
Bán hàng		68,674,046,614	20,701,673,142
Doanh thu bán hàng		16,917,913,862	277,476,000
Công ty CP Giống Gia Cầm Lương Mỹ	Công ty con	-	244,476,000
Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu	Công ty con	16,917,913,862	33,000,000
Doanh thu hoạt động tài chính		51,756,132,752	20,424,197,142
Thu tiền lãi cho vay		1,698,210,296	402,887,250
Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung	Công ty con	72,850,000	-
Công ty CP Gà giống Châu Thành	Công ty liên kết	8,352,000	-
Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ	Công ty con	519,902,778	-
Công ty CP Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Công ty liên kết	1,097,105,518	402,887,250
Cổ tức từ các đơn vị cổ phần		50,057,922,456	20,021,309,892
Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung	Công ty con	200,000,000	319,714,892
Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu	Công ty con	46,978,487,500	18,791,395,000
Công ty CP Giống Gia Cầm Miền Nam	Công ty liên kết	-	826,200,000
Công ty CP Nông Hải Súc sản Sài Gòn	ĐT dài hạn khác	84,000,000	84,000,000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Công ty CP Chăn nuôi chế biến XNK	ĐT dài hạn khác	407,769,000	-
Công ty CP Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Công ty liên kết	502,072,500	-
Công ty CP Giống & Vật tư CN Bắc Trung Bộ	Công ty liên kết	48,600,080	-
Công ty CP Việt Phong	Công ty liên kết	724,462,500	-
Công ty CP Phát triển giống gia súc Miền Trung	Công ty liên kết	56,700,000	-
Công ty CP Giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao	Công ty liên kết	200,000,000	-
Công ty TNHH PTCN Peterhand Hà Nội	Công ty liên kết	736,130,876	-
Công ty CP Giống gia súc Thanh Ninh	Công ty liên kết	119,700,000	-

2.2 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Tổng Công ty	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản phải thu		5,575,047,836	16,195,515,836
Phải thu khách hàng		365,677,916	490,669,916
Công ty CP Giống Gia Cầm Lương Mỹ	Công ty con	365,677,916	365,677,916
Công ty Cổ phần Việt Phong	Công ty liên kết	-	124,992,000
Phải thu về cho vay vốn		2,950,000,000	12,265,598,000
Công ty CP Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Công ty liên kết	-	3,815,598,000
Công ty CP Gà Giống Châu Thành	Đầu tư dài hạn khác	2,450,000,000	2,450,000,000
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Công ty con	-	5,000,000,000
Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung	Công ty con	500,000,000	1,000,000,000
Phải thu về cổ phần hóa		855,820,000	1,287,650,000
Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung	Công ty con	-	119,980,000
Công ty Cổ phần chăn nuôi chế biến XNK	Đầu tư dài hạn khác	79,100,000	79,100,000
Công ty CP Sữa Đà Lạt	Đầu tư dài hạn khác	135,100,000	135,100,000
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Công ty con	-	311,850,000
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Công ty con	284,620,000	284,620,000
Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Công ty liên kết	357,000,000	357,000,000
Phải thu cổ tức		946,358,920	1,088,006,920
Công ty CP Gà Giống Châu Thành	Công ty liên kết	-	141,648,000
Công ty CP An Đại Việt	Công ty liên kết	946,358,920	946,358,920
Phải thu khác		457,191,000	1,063,591,000
Công ty CP Gà giống Châu Thành	Đầu tư dài hạn khác	-	106,400,000
Công ty CP Giống VN và Cây trồng Đồng Giao	Công ty liên kết	457,191,000	957,191,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Các khoản phải trả		2,409,863,185	2,870,727,954
Phải trả về cổ phần hóa		855,820,000	1,287,650,000
Công ty Cổ phần chăn nuôi chế biến XNK	Đầu tư dài hạn khác	79,100,000	79,100,000
Công ty CP Sữa Đà Lạt	Đầu tư dài hạn khác	135,100,000	135,100,000
Công ty Cổ phần giống bò sữa Mộc Châu	Công ty con	-	311,850,000
Công ty Cổ phần giống gia cầm Lương Mỹ	Công ty con	284,620,000	284,620,000
Công ty Cổ phần giống gia cầm miền Nam	Công ty liên kết	357,000,000	357,000,000
Công ty Cổ phần chăn nuôi miền Trung	Công ty con	-	119,980,000
Phải trả về người bán		1,554,043,185	1,583,077,954
Công ty CP Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Công ty liên kết	138,922,000	-
Công ty TNHH Phát triển chăn nuôi Peterhand	Công ty liên kết	1,415,121,185	1,583,077,954

3. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam và không phải là số liệu so sánh cho Báo cáo tài chính này.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Lê Nhân Đức



Bùi Đức Hoàn

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2014	114,728,465,690	2,662,681,731	6,874,444,463	2,569,499,806	3,708,807,794	130,543,899,484
Mua trong năm	-	1,293,774,900	498,182,000	-	-	1,791,956,900
Đầu tư XDCB hoàn thành	172,663,636	-	-	-	-	172,663,636
Tăng khác	-	2,369,941,209	-	-	-	2,369,941,209
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(818,264,354)	(818,264,354)
Giảm khác	-	-	-	(2,369,941,209)	-	(2,369,941,209)
Số dư ngày 31/12/2014	114,901,129,326	6,326,397,840	7,372,626,463	199,558,597	2,890,543,440	131,690,255,666
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2014	75,936,581,229	1,895,571,568	5,984,294,149	2,491,847,151	1,062,054,478	87,370,348,575
Khấu hao trong năm	6,439,533,195	223,954,766	435,506,205	13,672,727	595,561,000	7,708,227,893
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(296,938,880)	(296,938,880)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	82,376,114,424	2,119,526,334	6,419,800,354	2,505,519,878	1,360,676,598	94,781,637,588
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2014	38,791,884,461	767,110,163	890,150,314	77,652,655	2,646,753,316	43,173,550,909
Tại ngày 31/12/2014	32,525,014,902	4,206,871,506	952,826,109	(2,305,961,281)	1,529,866,842	36,908,618,078

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.590.858.738 VND.